

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		463.994.502.394	466.178.137.708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26.210.458.638	198.526.299.753
1. Tiền	111		3.080.458.638	14.626.299.753
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.130.000.000	183.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.000.000.000	8.175.031.683
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.000.000.000	9.058.888.889
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn	122		-	(883.857.206)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		230.561.880.755	71.456.001.511
1. Phải thu của khách hàng	131		306.153.230	2.869.202.318
2. Trả trước cho người bán	132		58.629.878.868	57.402.198.900
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	171.625.848.657	11.184.600.293
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	196.593.026.293	182.318.737.900
1. Hàng tồn kho	141		196.593.026.293	182.318.737.900
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.629.136.708	5.702.066.861
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.713.094.550	4.789.289.857
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	894.729.872	888.103.532
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	21.312.286	24.673.472
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		2.216.189.528.805	2.164.436.439.515
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		337.517.477.113	435.747.641.231
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.787.766.582	2.346.448.088
- Nguyên giá	222		28.796.214.235	28.796.214.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.008.447.653)	(26.449.766.147)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	951.740.000	951.740.000
- Nguyên giá	228		2.379.350.000	2.379.350.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.427.610.000)	(1.427.610.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	334.777.970.531	432.449.453.143

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	10.098.457.819	10.098.457.819
- Nguyên giá	241		11.211.821.819	11.211.821.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.113.364.000)	(1.113.364.000)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	1.868.573.593.873	1.718.590.340.465
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.502.900.000.000	1.351.300.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		331.469.326.450	331.469.326.450
3. Đầu tư dài hạn khác	258		105.750.061.647	127.498.886.647
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(71.545.794.224)	(91.677.872.632)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.680.184.031.199	2.630.614.577.223

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		235.907.831.863	174.622.761.417
I. Nợ ngắn hạn	310		90.673.518.883	5.798.448.437
2. Phải trả cho người bán	312		527.048.204	765.324.525
3. Người mua trả tiền trước	313		85.281.958.500	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	105.547.590	-
5. Phải trả người lao động	315		2.035.308.057	2.874.851.589
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	2.164.524.738	2.024.929.128
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		559.131.794	133.343.195
II. Nợ dài hạn	330	V.17	145.234.312.980	168.824.312.980
3. Phải trả dài hạn khác	333		92.434.312.980	116.024.312.980
4. Vay và nợ dài hạn	334		52.800.000.000	52.800.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.444.276.199.336	2.455.991.815.806
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.444.276.199.336	2.455.991.815.806
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.307.984.320.000	1.307.984.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		901.532.493.943	901.532.493.943
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		102.320.528.753	102.320.528.753
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		48.508.785.203	48.508.785.203
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		83.930.071.437	95.645.687.907
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.680.184.031.199	2.630.614.577.223

Tp.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc






Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Phạm Thị Lợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2014	Quý 04 năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.076.343.201	2.138.546.447	2.485.211.112	3.944.452.658
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.076.343.201	2.138.546.447	2.485.211.112	3.944.452.658
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	-	(23.628.238.667)	-	(23.128.238.667)
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.076.343.201	25.766.785.114	2.485.211.112	27.072.691.325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	70.574.503.782	65.319.185.769	77.866.711.118	103.075.645.708
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(534.439.100)	(262.469.083)	(8.739.507.263)	(35.238.309.187)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.786.044.607	5.531.541.848	19.951.672.286	14.808.521.604
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		68.399.241.476	85.816.898.118	69.139.757.207	150.578.124.616
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	-	1.881.818	2.727.272
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	1.881.818	2.727.272
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	60		68.399.241.476	85.816.898.118	69.141.639.025	150.580.851.888
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.9	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70		68.399.241.476	85.816.898.118	69.141.639.025	150.580.851.888

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tp.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Trường

P. Tổng Giám đốc



Phạm Thị Lợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		61.438.173.351	3.707.751.411
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(17.625.483.472)	(85.878.872.444)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.429.848.184)	(7.691.313.738)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.626.340)	(16.881.785)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.788.833.873	20.289.964.032
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41.443.105.942)	(54.068.904.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.721.943.286	(123.658.257.161)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(16.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.148.000.000	74.684.750.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(151.600.000.000)	(280.400.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		12.578.266.198	212.920.285.661
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		22.257.322.321	67.374.606.838
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(116.616.411.481)	58.579.642.499
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.421.372.920)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78.421.372.920)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(172.315.841.115)	(65.078.614.662)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		198.526.299.753	263.604.914.415
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	26.210.458.638	198.526.299.753

Tp.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Xuân



Nguyễn Văn Trường



Phạm Thị Lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 17 vào ngày 17 tháng 06 năm 2013 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch: số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 15 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>04 - 08 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 05 năm</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dùng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26 tháng 08 năm 2008.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	31/12/2014	01/01/2014
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	11.228.489	15.589.424
Tiền gửi ngân hàng	3.069.230.149	14.610.710.329
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	23.130.000.000	183.900.000.000
Cộng	26.210.458.638	198.526.299.753
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	8.000.000.000	9.058.888.889
<i>Ủy thác đầu tư qua Công ty TNHH quản lý quỹ SSI</i>	-	3.058.888.889
<i>Cho Công ty TNHH Sacom - Chip Sáng vay</i>	8.000.000.000	6.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(883.857.206)
Cộng	8.000.000.000	8.175.031.683
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng	-	390.714.445
Phải thu người lao động vay mua CP	-	10.673.810.000
Phải thu Công ty CP Địa Ốc Sacom	108.177.856.602	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Dây và Cáp Sacom	58.704.565.402	-
Phải thu khác	4.743.426.653	120.075.848
Cộng	171.625.848.657	11.184.600.293
4. Hàng tồn kho		
Chi phí SX, KD dở dang	196.593.026.293	182.318.737.900
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	196.593.026.293	182.318.737.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	894.729.872	888.103.532
Cộng	894.729.872	888.103.532
6. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng	11.312.286	14.673.472
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	21.312.286	24.673.472
7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang số 21)		
8. Tài sản cố định vô hình		
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.379.350.000	2.379.350.000
Số dư cuối kỳ	2.379.350.000	2.379.350.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.427.610.000	1.427.610.000
Số dư cuối kỳ	1.427.610.000	1.427.610.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	951.740.000	951.740.000
Số dư cuối kỳ	951.740.000	951.740.000
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí mua căn hộ dự án Giai Việt	333.177.970.531	432.449.453.143
Chi phí dự án Khu Dân cư Bình Thắng	1.600.000.000	-
Cộng	334.777.970.531	432.449.453.143

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	11.211.821.819			11.211.821.819
Quyền sử dụng đất	11.211.821.819			11.211.821.819
Giá trị hao mòn lũy kế	1.113.364.000			1.113.364.000
Quyền sử dụng đất	1.113.364.000			1.113.364.000
Giá trị còn lại	10.098.457.819			10.098.457.819
Quyền sử dụng đất	10.098.457.819			10.098.457.819

Ghi chú: Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng lô đất có diện tích 65.492m² (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003. Thời hạn sử dụng đất từ 40-50 năm. Công ty không trích khấu hao theo biên bản kiểm toán Nhà nước tại Cục thuế Đồng Nai ngày 26/08/2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	Giá trị góp vốn	Giá trị góp vốn
Đầu tư vào công ty con (a)	1.502.900.000.000	1.351.300.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (b)	331.469.326.450	331.469.326.450
Đầu tư dài hạn khác (c)	105.750.061.647	127.498.886.647
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(71.545.794.224)	(91.677.872.632)
Cộng	1.868.573.593.873	1.718.590.340.465

Danh sách các công ty con, liên kết, liên doanh và đầu tư khác

	31/12/2014	01/01/2014
	Giá trị góp vốn	Giá trị góp vốn

(a) Đầu tư vào công ty con

Cty CP Địa Ốc Sacom	198.800.000.000	198.800.000.000
Cty CP Sacom - Tuyên Lâm	686.100.000.000	534.500.000.000
Cty TNHH Sacom - Chíp Sáng	118.000.000.000	118.000.000.000
Cty TNHH Dây và Cáp Sacom	500.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	1.502.900.000.000	1.351.300.000.000

(b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Cty LD TaiHan-Sacom	133.736.136.450	133.736.136.450
Cty CP Sam Phú	12.548.190.000	12.548.190.000
Cty CP Sam Cường	9.000.000.000	9.000.000.000
Cty CP BĐS Hiệp Phú	176.185.000.000	176.185.000.000
Cộng	331.469.326.450	331.469.326.450

(c) Đầu tư dài hạn khác

Cty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
Cty XL & DV Khánh Hòa	613.548.000	613.548.000
Cty CP Alphanam	7.243.518.147	7.243.518.147
Cty CP Momota	13.500.000.000	13.500.000.000
Cty TNHH Thăng Long	9.630.635.500	9.630.635.500
Cty CP CK phố WALL	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty CP Quốc Cường Gia Lai	-	21.748.825.000
Cty CP Phân Lân Nung Chây Văn Điển	1.762.360.000	1.762.360.000
Dự án Nhơn Trạch	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	105.750.061.647	127.498.886.647

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty con, công ty liên doanh liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2014	01/01/2014
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	11.294.400	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	9.487.040	9.606.600
Cổ tức phải trả	1.412.585.409	1.354.899.129
Các khoản phải trả, phải nộp khác	731.157.889	660.423.399
<i>Công ty CP BB Và DV Sam Thịnh</i>	<i>123.910.000</i>	<i>123.910.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>607.247.889</i>	<i>536.513.399</i>
Cộng	2.164.524.738	2.024.929.128
17. Nợ dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	92.434.312.980	116.024.312.980
<i>Công ty CP Địa Ốc Sacom (góp vốn dự án căn hộ Giai Việt)</i>	<i>92.434.312.980</i>	<i>116.024.312.980</i>
Vay dài hạn	52.800.000.000	52.800.000.000
<i>Vay của Công ty BĐS Hiệp Phú</i>	<i>52.800.000.000</i>	<i>52.800.000.000</i>
Cộng	145.234.312.980	168.824.312.980

18. Vốn chủ sở hữu (xem trang số 22)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

	Quý 04 năm 2014	Quý 04 năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	413.709.201	450.367.925
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	662.634.000	1.688.178.522
Cộng	1.076.343.201	2.138.546.447
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	413.709.201	450.367.925
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	662.634.000	1.688.178.522
Cộng	1.076.343.201	2.138.546.447
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	-	110.413.314
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư	-	2.881.945.500
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(26.620.597.481)
Cộng	-	(23.628.238.667)
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	638.985.001	4.966.931.642
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu	69.884.626.602	60.352.254.127
Doanh thu hoạt động tài chính khác	50.892.179	-
Cộng	70.574.503.782	65.319.185.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 04 năm 2014	Quý 04 năm 2013
6. Chi phí tài chính		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(538.347.525)	(280.631.676)
Chi phí tài chính khác	3.908.425	18.162.593
Cộng	(534.439.100)	(262.469.083)
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thu nhập chịu thuế năm trước	(46.845.281.482)	(138.376.708.841)
Thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ	(1.485.385.126)	25.668.100.591
Thu nhập chịu thuế kỳ này	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	109.585.541
Chi phí nhân công	2.069.997.083	4.267.840.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.775.120	148.411.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	783.550.268	178.809.951
Chi phí khác bằng tiền	814.722.136	826.894.484
Cộng	3.786.044.607	5.531.541.848

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan:**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	997.011.389
Cộng		997.011.389

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	169.590.574
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	201.944.444
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	137.579.438
Cộng		509.114.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2014
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	55.080.934
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	44.078.128
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	201.944.444
Cộng		301.103.506

Các khoản phải thu khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2014
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	58.704.565.402
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	108.177.856.602
Cộng		166.882.422.004

Các khoản phải trả khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2014
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	92.564.850.869
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	25.000.000
Cộng		92.589.850.869

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Năm nay	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và khác	Cộng
Doanh thu thuần		662.634.000	70.988.212.983	71.650.846.983
Chi phí trực tiếp		-	(534.439.100)	(534.439.100)
Các chi phí phân bổ		35.013.709	3.751.030.898	3.786.044.607
Lợi nhuận trước thuế		627.620.291	67.771.621.185	68.399.241.476
Chi phí thuế TNDN		-	-	-
Lợi nhuận sau thuế		627.620.291	67.771.621.185	68.399.241.476

3. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	90.567.971.293	145.234.312.980	235.802.284.273
Các khoản vay	-	52.800.000.000	52.800.000.000
Phải trả người bán	527.048.204	-	527.048.204
Người mua trả tiền trước	85.281.958.500	-	85.281.958.500
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	4.758.964.589	92.434.312.980	97.193.277.569
Số đầu kỳ	5.798.448.437	168.824.312.980	174.622.761.417
Các khoản vay	-	52.800.000.000	52.800.000.000
Phải trả người bán	765.324.525	-	765.324.525
Người mua trả tiền trước	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	5.033.123.912	116.024.312.980	121.057.436.892

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập



Nguyễn Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Trường

Tp.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2015

P. Tổng Giám đốc



Phạm Thị Lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	24.327.942.140	227.752.727	1.585.836.650	2.654.682.718	28.796.214.235
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	24.327.942.140	227.752.727	1.585.836.650	2.654.682.718	28.796.214.235
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	22.469.819.986	214.467.127	1.585.836.650	2.620.548.770	26.890.672.533
Khấu hao trong kỳ	74.151.475	9.489.697	-	34.133.948	117.775.120
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	22.543.971.461	223.956.824	1.585.836.650	2.654.682.718	27.008.447.653
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.858.122.154	13.285.600	-	34.133.948	1.905.541.702
Số dư cuối kỳ	1.783.970.679	3.795.903	-	-	1.787.766.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ này	1.307.984.320.000	901.532.493.943	102.320.528.753	48.508.785.203	15.530.829.961	2.375.876.957.860
Tăng vốn						-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					68.399.241.476	68.399.241.476
Phân phối các quỹ						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
Tăng khác						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ này	1.307.984.320.000	901.532.493.943	102.320.528.753	48.508.785.203	83.930.071.437	2.444.276.199.336

